

Hà Đông, ngày 03 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026

### TRƯỜNG THCS VĂN YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND Phường Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của Phường Hà Đông;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CB-GV-NV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT; Lưu VT



Lê Thị Hồng Phụng

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND của UBND Phường Hà Đông ngày 11/12/2025 )

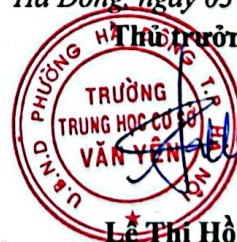
| STT        | Nội dung                                           | Dự toán được giao     |
|------------|----------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                       |
| 1          | Lệ phí                                             |                       |
|            | Lệ phí A                                           |                       |
|            | Lệ phí B                                           |                       |
| 2          | Phí                                                |                       |
|            | Phí ...                                            |                       |
|            | Phí B                                              |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                       |
| 1          | Lệ phí ....                                        |                       |
|            | Lệ phí ....                                        |                       |
|            | Phí                                                |                       |
| 2          | Phí                                                |                       |
|            | Phí A                                              |                       |
|            | Phí B                                              |                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>22.016.328.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ ( nguồn 13)       | 18.115.415.000        |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 500.913.000           |
| 1.3        | Kinh phí cải cách tiền lương ( nguồn 12)           | 3.400.000.000         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                       |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                       |
|            | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia           |                       |
|            | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                 |                       |
|            | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở              |                       |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                       |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   |                       |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                       |

| STT       | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo hiểm xã hội</b>                              |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo hiểm xã hội</b>                              |                   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 5.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |

| STT  | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1 | Dự án A                                          |                   |
| 10.2 | Dự án B                                          |                   |
| III  | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                   |
| 1    | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 1.1  | Dự án A                                          |                   |
| 1.2  | Dự án B                                          |                   |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |
| 2.1  | Dự án A                                          |                   |
| 2.2  | Dự án B                                          |                   |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề        |                   |
| 3.1  | Dự án A                                          |                   |
| 3.2  | Dự án B                                          |                   |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 4.1  | Dự án A                                          |                   |
| 4.2  | Dự án B                                          |                   |
| 5    | Chi bảo hiểm xã hội                              |                   |
| 5.1  | Dự án A                                          |                   |
| 5.2  | Dự án B                                          |                   |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 6.1  | Dự án A                                          |                   |
| 6.2  | Dự án B                                          |                   |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 7.1  | Dự án A                                          |                   |
| 7.2  | Dự án B                                          |                   |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1  | Dự án A                                          |                   |
| 8.2  | Dự án B                                          |                   |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1  | Dự án A                                          |                   |
| 9.2  | Dự án B                                          |                   |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1 | Dự án A                                          |                   |
| 10.2 | Dự án B                                          |                   |

Hà Đông, ngày 03 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Hồng Phượng